VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22 tháng 6 năm 2022 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông

(Tiếp theo Công báo số 519 + 520)

PHỤ LỤC VI
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ LĨNH VỰC BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

PHẦN I: HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

PHẦN II: HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

PHẦN III: HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ TTĐT

PHẦN IV: HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

PHẦN V: HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN CƠ SỞ

I. HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục XBIPH và các Sở TT&TT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
XB1-01	Tổng hợp cả nước số lượng nhà xuất bản	Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
XB1-01.PB	Phụ biểu thông tin nhà xuất bản	Khi có sự thay đổi giấy phép, giấy đăng ký	Cục XBIPH	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
XB1-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động xuất bản	6 tháng đầu năm, Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 15/9 năm báo cáo. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
XB2-01	Số lượng cơ sở/ doanh nghiệp in do Sở TT&TT cấp giấy phép, đăng ký hoạt động	6 tháng đầu năm, Năm	Sở TT&TT	Cục XBIPH	6 tháng đầu năm: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo
XB2-01.PB	Phụ biểu thông tin cơ sở/doanh nghiệp in.	Khi có sự thay đổi giấy phép, giấy đăng ký	Sở TT&TT	Cục XBIPH, CSDL thống kê Bộ	Cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
			Cục XBIPH	CSDL thống kê Bộ	
XB2-01.1	Tổng hợp cả nước số lượng cơ sở/doanh nghiệp hoạt động in	6 tháng đầu năm, Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo
XB2-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động in	6 tháng đầu năm, Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng: Trước 15/9 năm báo cáo. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
XB3-01	Số lượng cơ sở/ doanh nghiệp phát hành xuất bản phẩm do Sở TT&TT xác nhận đăng ký hoạt động	6 tháng đầu năm, Năm	Sở TT&TT	Cục XBIPH	6 tháng đầu năm: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo
XB3-01.PB	Phụ biểu thông tin cơ sở/doanh nghiệp phát hành xuất bản phẩm	Khi có sự thay đổi giấy phép, giấy đăng ký	Sở TT&TT	Cục XBIPH, CSDL thống kê Bộ	Cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
			Cục XBIPH	CSDL thống kê Bộ	
XB3-01.1	Tổng hợp cả nước số lượng cơ sở/ doanh nghiệp phát hành xuất bản phẩm	6 tháng đầu năm, Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo
XB3-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm	6 tháng đầu năm, Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng: Trước 15/9 năm báo cáo. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

B. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với các nhà xuất bản, doanh nghiệp in XBP, doanh nghiệp phát hành XBP

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
XB1-02	Một số kết quả hoạt động xuất bản	6 tháng đầu năm, Năm	Nhà xuất bản	Cục XBIPH	6 tháng: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo
XB2-02	Một số kết quả hoạt động in	6 tháng đầu năm, Năm	Doanh nghiệp in	Cục XBIPH, Sở TT&TT	6 tháng: Trước 05/9
XB3-02	Một số kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm	6 tháng đầu năm, Năm	Doanh nghiệp phát hành xuất bản phẩm	Cục XBIPH, Sở TT&TT	6 tháng: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

(I) HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục XBIPH, Sở TT&TT

Biểu XB1-01

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 15/9.
Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG NHÀ XUẤT BẢN

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. SỐ LƯỢNG NHÀ XUẤT BẢN (NXB): ____ (NXB)

1. Trong đó, tăng mới trong kỳ: ____

2. Bình quân số NXB trên 1 triệu dân: ____

II. SỐ LƯỢNG NXB CHIA THEO CÁC NHÓM

1. Theo cấp của cơ quan chủ quản

1.1. Trung ương: ____

1.2. Địa phương: ____

2. Theo loại hình tổ chức

2.1. Đơn vị sự nghiệp: ____

2.2. Công ty TNHH MTV Nhà nước: ____

3. Số lượng NXB có xuất bản XBP điện tử: ____

4. Số lượng NXB có tham gia xuất bản sách giáo khoa (SGK): ____

5. Số lượng NXB chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: Nhà xuất bản

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng NXB	Mới tăng trong kỳ	Cấp quản lý		Loại hình		Có xuất bản XBP điện tử	Có tham gia xuất bản SGK	Ghi chú
					Trung ương	Địa phương	Đơn vị sự nghiệp	Doanh nghiệp			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Hà Nội	01									
2	Hà Giang	02									
...	...										
63	Cà Mau	96									

(Phụ biểu XB1-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng nhà xuất bản (NXB): Là số lượng cơ quan, tổ chức thực hiện việc xuất bản và được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Ghi chú: Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Thông tin ghi biểu - căn cứ dữ liệu của Cục XBIPH phục theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký trong lĩnh vực xuất bản.

PHỤ BIỂU XB1-01.PB
THÔNG TIN NHÀ XUẤT BẢN
(Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT)
(Tính đến ngày.... tháng... năm 20...)

Stt	Tên đơn vị	Mã địa chỉ (*)	Mới tăng trong kỳ	Cấp quản lý		Loại hình		Có xuất bản XBP điện tử	Có tham gia xuất bản SGK	Mã số thuế nhà xuất bản	Mã số đơn vị quan hệ với NSNN	Giấy phép hoạt động			Ghi chú
				Trung ương	Địa phương	Đơn vị sự nghiệp	Doanh nghiệp					Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	Ngày bắt đầu hiệu lực	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Đơn vị A														
2	Đơn vị B														
...	…														

Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên đơn vị (ghi tên đầy đủ và tên giao dịch viết tắt).

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: địa chỉ tại Hà Nội - mã "01", địa chỉ tại TP.HCM - mã "79"... Ghi mã tương ứng cho tất cả các đơn vị có tên tại Cột B.

(9) Mã số ĐVQHNS là một dãy số được quy định theo một nguyên tắc thống nhất để cấp cho từng đơn vị có quan hệ với ngân sách. Mã số ĐVQHNS được sử dụng để nhận diện từng đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng NSNN, đơn vị khác có quan hệ với ngân sách và các dự án đầu tư, kèm theo các chỉ tiêu quản lý của đơn vị, dự án đầu tư và được quản lý thống nhất trên phạm vi toàn quốc nhằm phục vụ công tác quản lý NSNN. Mã số ĐVQHNS do Bộ Tài chính cấp.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 13: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Cục XBIPH cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Cục.

Biểu XB1-02.1

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước 15/9. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. PHẦN I: TỔNG HỢP KẾT QUẢ

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	**Sách in**	**Cuốn**		
		1000 bản		
	Theo mảng đề tài (1=1.1+...+1.7)			
1.1	Chính trị, pháp luật	Cuốn		
		1000 bản		
1.2	Khoa học - công nghệ, kinh tế	Cuốn		
		1000 bản		
1.3	Văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	Cuốn		
		1000 bản		
1.4	Văn học	Cuốn		
		1000 bản		
1.5	Giáo khoa - giáo trình - tham khảo	Cuốn		
		1000 bản		
1.6	Thiếu niên, nhi đồng	Cuốn		
		1000 bản		
1.7	Từ điển, ngoại văn	Cuốn		
		1000 bản		
	Theo phương thức xuất bản (1=1.9+1.10)			
1.9	Tự xuất bản	Cuốn		
		1000 bản		
1.10	Liên kết xuất bản	Cuốn		
		1000 bản		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2	**Xuất bản phẩm loại khác**	**XBP**		
		1000 Bản		
	Theo thể loại (2=2.1+...+2.4)			
2.1	Tranh ảnh, áp phích, tờ rơi, tờ gấp	XBP		
		1000 Bản		
2.2	Bản đồ	XBP		
		1000 Bản		
2.3	Các loại lịch	XBP		
		1000 Bản		
2.4	XBP loại khác (đĩa CD, DVD,...)	XBP		
		1000 Bản		
	Theo phương thức xuất bản (2=2.5+2.6)			
2.5	Tự xuất bản	XBP		
		1000 Bản		
2.6	Liên kết xuất bản	XBP		
		1000 Bản		
3	**Số lượng xuất bản phẩm điện tử đã phát hành**	**XBP**		
	Theo định dạng (3= 3.1+3.2+3.3)			
3.1	Sách xem chữ	XBP		
3.2	Sách nói	XBP		
3.3	Sách video	XBP		
	Theo phương thức xuất bản (3=3.4+3.5)			
3.4	Tự xuất bản	XBP		
3.5	Liên kết xuất bản	XBP		
	Theo mảng đề tài			
3.6	Chính trị, pháp luật	XBP		
3.7	Khoa học - công nghệ, kinh tế	XBP		
3.8	Văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	XBP		
3.9	Văn học	XBP		
3.10.	Giáo khoa - giáo trình - tham khảo	XBP		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3.11	Thiếu niên, nhi đồng	XBP		
3.12	Từ điển, ngoại văn	XBP		
3.13	Loại khác	XBP		
4	**Doanh thu hoạt động xuất bản**	**Tỷ đồng**		
5	**Số lượng lao động của nhà xuất bản**	**Người**		
	Trong đó:			
5.1	Nữ	Người		
5.2	Biên tập viên (BTV) xuất bản	Người		
	Số lao động theo trình độ (5=5.3+...+5.7) [báo cáo năm]			
5.3	Trên đại học	Người		
5.4	Đại học, cao đẳng	Người		
5.5	Trung cấp	Người		
5.6	Trung học phổ thông	Người		
5.7	Trình độ khác	Người		
6	**Số tiền NXB nộp NSNN [báo cáo năm]**	**Tỷ đồng**		
7	**Lợi nhuận sau thuế của NXB [báo cáo năm]**	**Tỷ đồng**		

II. PHẦN I: LAO ĐỘNG NGÀNH XUẤT BẢN THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG [báo cáo năm]

Đơn vị tính: Người

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
				Nữ	BTV xuất bản	
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**	**4**
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
...	...	…				
63	Cà Mau	96				

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU **KIỂM TRA BIỂU** **CỤC TRƯỞNG**

(Thông tin người thực hiện) *(Thông tin người thực hiện)* *(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu:

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu XB1-02 các nhà xuất bản đã gửi Cục.

Biểu XB2-01

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 05/9. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ/DOANH NGHIỆP IN DO SỞ TT&TT CẤP GIẤY PHÉP, CẤP ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG

6 tháng/20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Sở TT&TT

Đơn vị nhận báo cáo: Cục XBIPH

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP (CƠ SỞ) IN ☐ (Cơ sở)

Trong đó

1. Số cơ sở tăng mới trong kỳ: ☐
2. Số cơ sở in xuất bản phẩm: ☐
3. Số cơ sở in bao bì: ☐

II. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP (CƠ SỞ) IN CHIA THEO CÁC NHÓM

1. Theo loại hình tổ chức hoạt động

1.1. Đơn vị sự nghiệp: ☐
1.2. Doanh nghiệp: ☐
1.3. Hộ cá thể: ☐

2. Theo loại hình kinh tế

2.1. Nhà nước: ☐
2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI): ☐
2.3. Có vốn đầu tư FDI: ☐

(Phụ biểu XB2-01.PB kèm theo)

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng doanh nghiệp in: Là tổng số doanh nghiệp/cơ sở trực tiếp thực hiện đầy đủ hoặc từng công đoạn chế bản, in, gia công sau in theo quy định của pháp luật về hoạt động in tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả địa bàn theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của Sở TT&TT, Cục XBIPH phục vụ theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký.

PHỤ BIỂU XB2-01.PB
THÔNG TIN CƠ SỞ/DOANH NGHIỆP IN
(Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT)
(Tính đến ngày.... tháng... năm 20...)

Stt	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Trong đó: Mới tăng trong kỳ	Cấp quản lý		Loại hình kinh tế của doanh nghiệp			Theo loại hình tổ chức hoạt động			Có in XBP	Có in bao bì	Mã số thuế đơn vị doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với NSNN (nếu có)	Giấy phép hoặc đăng ký hoạt động in		Ghi chú
				Trung ương	Địa phương	Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI	Đơn vị sự nghiệp	Doanh nghiệp	Hộ cá thể					Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đơn vị A	…																
2	Đơn vị B	…																
...	...																	

a) Cách ghi biểu

(B) Ghi tên đơn vị.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: địa chỉ tại Hà Nội - mã "01", địa chỉ tại TP. HCM - mã "79"... Ghi mã tương ứng cho tất cả các đơn vị có tên tại Cột B.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 16: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Cục/Sở TT&TT cấp giấy phép, cấp đăng ký mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Sở và của Cục.

b) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của cơ quan quản lý (Cục XBIPH, Sở TT&TT) phục vụ theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký.

Biểu XB2-01.1

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 15/9. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG CƠ SỞ/DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG IN

6 tháng/20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP (CƠ SỞ) IN:	(Cơ sở)
Trong đó	
1. Số cơ sở tăng mới trong kỳ:	
2. Số cơ sở in xuất bản phẩm:	
3. Số cơ sở in bao bì:	
II. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP (CƠ SỞ) IN CHIA THEO CÁC NHÓM	
1. Theo loại hình tổ chức hoạt động	
1.1. Đơn vị sự nghiệp:	
1.1. Doanh nghiệp:	
1.3. Hộ cá thể:	
2. Theo loại hình kinh tế	
2.1. Nhà nước:	
2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):	
2.2. Có vốn đầu tư FDI:	
3. Theo cấp của cơ quan chủ quản	
3.5. Trung ương:	
3.2. Địa phương:	

4. Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: Cơ sở

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó: Mới tăng trong kỳ	Cấp quản lý		Loại hình kinh tế của doanh nghiệp (cơ sở)			Theo loại hình tổ chức hoạt động			Có in XBP	Có in bao bì	Ghi chú
					Trung ương	Địa phương	Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI	Đơn vị sự nghiệp	Doanh nghiệp	Hộ cá thể			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Hà Nội	01													
2	Hà Giang	02													
...	...														
63	Cà Mau	96													

(Phụ biểu XB2-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Thông tin, số liệu của biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu XB2-01 các Sở TT&TT đã gửi Cục XBIPH, từ số liệu theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký của Cục, cập nhật từ thông tin được chia sẻ từ các cơ quan nhà nước có liên quan.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

Biểu XB2-02.1
Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG IN

6 tháng 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Số lượng lao động trong lĩnh vực in: (người)

Trong đó

1.1. Lao động nữ:

1.2. Lao động đã được đào tạo về chuyên ngành in:

2. Doanh thu hoạt động in: (tỷ đồng)

3. Sản lượng in quy đổi [báo cáo năm]: (trang A4)

4. Số tiền doanh nghiệp in nộp NSNN [báo cáo năm]: (tỷ đồng)

5. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp in [báo cáo năm]: (tỷ đồng)

6. Số lượng lao động của doanh nghiệp in chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương [báo cáo năm]

Đơn vị tính: Người

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng lao động	Trong đó, nữ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Hà Nội	01			
2	Hà Giang	02			
...	...				
63	Cà Mau	96			

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU *(Thông tin người thực hiện)*

KIỂM TRA BIỂU *(Thông tin người thực hiện)*

CỤC TRƯỞNG *(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu biểu XB2-02 các doanh nghiệp/cơ sở in đã gửi Cục XBIPH.

Biểu XB3-01

Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Kỳ 6 tháng: Trước 05/9.
Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ/DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM DO SỞ TT&TT XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG

6 tháng/20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Sở TT&TT

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục XBIPH

I. SỐ LƯỢNG CƠ SỞ PHÁT HÀNH:	(Cơ sở)
1. Trong đó, tăng mới trong kỳ:	
II. SỐ LƯỢNG CƠ SỞ PHÁT HÀNH CHIA THEO CÁC NHÓM	
1. Theo loại hình tổ chức hoạt động	
1.1. Đơn vị sự nghiệp:	
1.2. Doanh nghiệp:	
1.3. Hộ cá thể:	
2. Theo loại hình kinh tế	
2.1. Nhà nước:	
2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):	
2.3. Có vốn đầu tư FDI:	

(Phụ biểu XB3-01.PB kèm theo)

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng cơ sở hành: Là tổng số doanh nghiệp/đơn vị sự nghiệp/hộ cá thể có đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả địa bàn theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của Sở TT&TT phục vụ theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký.

PHỤ BIỂU XB3-01.PB
THÔNG TIN CƠ SỞ/DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM
(Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT)
(Tính đến.../.../20...)

Stt	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Trong đó: Mới tăng trong kỳ	Cấp quản lý		Loại hình kinh tế			Theo loại hình tổ chức hoạt động			Mã số thuế đơn vị doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với NSNN (nếu có)	Giấy phép hoặc đăng ký hoạt động phát hành XBP			Ghi chú
				Trung ương	Địa phương	Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI	Đơn vị sự nghiệp	Doanh nghiệp	Hộ cá thể			Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	Ngày bắt đầu hiệu lực	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đơn vị A	…															
2	Đơn vị B	…															
...	...	…															

a) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên đơn vị.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: địa chỉ tại Hà Nội - mã "01", địa chỉ tại TP. HCM - mã "79"... Ghi mã tương ứng cho tất cả các đơn vị có tên tại Cột B.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 15: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Cục/Sở TT&TT cấp giấy phép, cấp đăng ký mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Sở và của Cục.

b) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của cơ quan quản lý (Cục XBIPH, Sở TT&TT) phục vụ theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký.

Biểu XB3-01.1

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 15/9. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG CƠ SỞ/DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

6 tháng/20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP (CƠ SỞ) PHÁT HÀNH:	(Cơ sở)
1. Trong đó, tăng mới trong kỳ:	
II. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP (CƠ SỞ) PHÁT HÀNH CHIA THEO CÁC NHÓM	
1. Theo loại hình tổ chức hoạt động	
1.1. Đơn vị sự nghiệp:	
1.2. Doanh nghiệp:	
1.3. Hộ cá thể:	
2. Theo loại hình kinh tế	
2.1. Nhà nước:	
2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):	
2.3. Có vốn đầu tư FDI:	
3. Theo cấp của cơ quan chủ quản	
3.5. Trung ương:	
3.2. Địa phương:	

4. Số lượng cơ sở/doanh nghiệp phát hành XBP theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương [báo cáo năm]

Đơn vị tính: Cơ sở

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó: Mới tăng trong kỳ	Cấp quản lý		Loại hình kinh tế			Theo loại hình tổ chức hoạt động			Ghi chú
					Trung ương	Địa phương	Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI	Đơn vị sự nghiệp	Doanh nghiệp	Hộ cá thể	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Hà Nội	01											
2	Hà Giang	02											
...	...												
63	Cà Mau	96											

(Phụ biểu XB3-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Thông tin, số liệu của biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu XB3-01 các Sở TT&TT đã gửi Cục XBIPH, từ số liệu theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký của Cục, cập nhật từ thông tin được chia sẻ từ các cơ quan nhà nước có liên quan.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 7 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

Biểu XB3-02.1

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

6 tháng 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Tổng số lao động trong lĩnh vực phát hành:		(người)
1.1. Trong đó, nữ:		
2. Doanh thu lĩnh vực phát hành:		(tỷ đồng)
3. Số tiền cơ sở phát hành nộp NSNN [báo cáo năm]:		(tỷ đồng)
4. Lợi nhuận sau thuế của cơ sở phát hành [báo cáo năm]:		(tỷ đồng)

5. Tổng số lao động của các cơ sở phát hành theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương [báo cáo năm]

Đơn vị tính: Người

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng lao động	Trong đó, nữ	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**
1	Hà Nội	01			
2	Hà Giang	02			
...	...	...			
63	Cà Mau	96			

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu biểu XB3-02 các doanh nghiệp/cơ sở phát hành đã gửi Cục XBIPH.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với các nhà xuất bản, doanh nghiệp in, cơ sở phát hành

Biểu XB1-02
Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước 05/9. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Nhà xuất bản

Đơn vị nhận báo cáo: Cục XBIPH

I. PHẦN I: TỔNG HỢP KẾT QUẢ

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	**Sách in**	**Cuốn**		
		1000 bản		
	Theo mảng đề tài (1=1.1+...+1.7)			
1.1	Chính trị, pháp luật	Cuốn		
		1000 bản		
1.2	Khoa học - công nghệ, kinh tế	Cuốn		
		1000 bản		
1.3	Văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	Cuốn		
		1000 bản		
1.4	Văn học	Cuốn		
		1000 bản		
1.5	Giáo khoa - giáo trình - tham khảo	Cuốn		
		1000 bản		
1.6	Thiếu niên, nhi đồng	Cuốn		
		1000 bản		
1.7	Từ điển, ngoại văn	Cuốn		
		1000 bản		
	Theo phương thức xuất bản (1=1.9+1.10)			

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1.9	Tự xuất bản	Cuốn		
		1000 bản		
1.10	Liên kết xuất bản	Cuốn		
		1000 bản		
2	**Xuất bản phẩm loại khác**	**XBP**		
		1000 Bản		
	Theo thể loại (2=2.1+...+2.4)			
2.1	Tranh ảnh, áp phích, tờ rơi, tờ gấp	XBP		
		1000 Bản		
2.2	Bản đồ	XBP		
		1000 Bản		
2.3	Các loại lịch	XBP		
		1000 Bản		
2.4	XBP loại khác (đĩa CD, DVD,...)	XBP		
		1000 Bản		
	Theo phương thức xuất bản (2=2.5+2.6)			
2.5	Tự xuất bản	XBP		
		1000 Bản		
2.6	Liên kết xuất bản	XBP		
		1000 Bản		
3	**Số lượng xuất bản phẩm điện tử đã phát hành**	**XBP**		
	Theo định dạng (3= 3.1+3.2+3.3)			
3.1	Sách xem chữ	XBP		
3.2	Sách nói	XBP		
3.3	Sách video	XBP		
	Theo phương thức xuất bản (3=3.4+3.5)			

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3.4	Tự xuất bản	XBP		
3.5	Liên kết xuất bản	XBP		
	Theo mảng đề tài			
3.6	Chính trị, pháp luật	XBP		
3.7	Khoa học - công nghệ, kinh tế	XBP		
3.8	Văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	XBP		
3.9	Văn học	XBP		
3.10.	Giáo khoa - giáo trình - tham khảo	XBP		
3.11	Thiếu niên, nhi đồng	XBP		
3.12	Từ điển, ngoại văn	XBP		
3.13	Loại khác	XBP		
4	**Doanh thu hoạt động xuất bản**	**Tỷ đồng**		
5	**Số lượng lao động của nhà xuất bản**	**Người**		
	Trong đó:			
5.1	Nữ	Người		
5.2	Biên tập viên (BTV) xuất bản	Người		
	Số lao động theo trình độ (5=5.3+...+5.7) [báo cáo năm]			
5.3	Trên đại học	Người		
5.4	Đại học, cao đẳng	Người		
5.5	Trung cấp	Người		
5.6	Trung học phổ thông	Người		
5.7	Trình độ khác	Người		
6	**Số tiền NXB nộp NSNN [báo cáo năm]**	**Tỷ đồng**		
7	**Lợi nhuận sau thuế của NXB [báo cáo năm]**	**Tỷ đồng**		

II. PHẦN II: LAO ĐỘNG NHÀ XUẤT BẢN THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG [báo cáo năm]

Đơn vị tính: Người

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
				Nữ	BTV xuất bản	
A	B	C	1	2	3	4
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
...	...	…				
63	Cà Mau	96				

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Xuất bản: Là việc tổ chức, khai thác bản thảo, biên tập thành bản mẫu để in và phát hành hoặc để phát hành trực tiếp qua các phương tiện điện tử.

Xuất bản phẩm: Là tác phẩm, tài liệu về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật được xuất bản thông qua nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản bằng các ngôn ngữ khác nhau, bằng hình ảnh, âm thanh và được thể hiện dưới các hình thức: Sách in; Sách chữ nổi; Tranh, ảnh, bản đồ, áp-phích, tờ rời, tờ gấp; Các loại lịch; Bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách.

Số lượng xuất bản phẩm điện tử phát hành: Là số lượng xuất bản phẩm điện tử được phát hành trong kỳ báo cáo. Xuất bản phẩm điện tử là xuất bản phẩm được định dạng số và đọc, nghe, nhìn bằng phương tiện điện tử. Xuất bản điện tử: Là việc tổ chức, khai thác bản thảo, biên tập thành bản mẫu và sử dụng phương tiện điện tử để tạo ra xuất bản phẩm điện tử.

Doanh thu hoạt động xuất bản: Là tổng số tiền nhà xuất bản thu được từ hoạt động xuất bản trong kỳ báo cáo (bao gồm cả doanh thu từ hoạt động liên kết xuất bản).

Số lượng lao động hoạt động của xuất bản: Là số lượng người hưởng lương của nhà xuất bản tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Biên tập viên xuất bản: Là người thực hiện biên tập bản thảo; đứng tên trên xuất bản phẩm do mình biên tập.

Số tiền nhà xuất bản nộp NSNN: Là tổng số tiền nhà xuất bản phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo, gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác.

Lợi nhuận sau thuế của NXB: Là phần lợi nhuận còn lại hoặc chênh lệch thu chi của nhà xuất bản sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo đúng hướng dẫn trên biểu mẫu. Lưu ý sử dụng đúng đơn vị tính đối với từng chỉ tiêu.

Phần (II): Chỉ báo cáo mục này khi NXB có chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa bàn NXB có trụ sở chính.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, dữ liệu của NXB phục vụ hoạt động xuất bản.

Biểu XB2-02
Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG IN

6 tháng 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp/Cơ sở in

Đơn vị nhận báo cáo: Cục XBIPH, Sở TT&TT (*)

1. Số lượng lao động trong lĩnh vực in: ☐ (Người)

Trong đó

1.1. Lao động nữ: ☐

1.2. Lao động đã được đào tạo về chuyên ngành in: ☐

2. Doanh thu hoạt động in: ☐ (Tỷ đồng)

3. Sản lượng in quy đổi [báo cáo năm]: ☐ (Trang A4)

4. Số tiền doanh nghiệp in nộp NSNN [báo cáo năm]: ☐ (Tỷ đồng)

5. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp in [báo cáo năm]: ☐ (Tỷ đồng)

6. Số lượng lao động tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp in [báo cáo năm] (nếu có)

Đơn vị tính: Người

TT	Tên chi nhánh	Mã địa bàn	Số lượng lao động	Trong đó, nữ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1					
2					
...					

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu Nội dung

(1) **Số lao động hoạt động trong lĩnh vực in:** Là tổng số lao động hưởng lương tại các doanh nghiệp/cơ sở in tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

(2) **Doanh thu hoạt động in:** Là tổng số tiền doanh nghiệp/cơ sở in thu được từ hoạt động in trong kỳ báo cáo. Hoạt động in bao gồm trực tiếp thực hiện đầy đủ hoặc thực hiện từng công đoạn chế bản, in, gia công sau in.

(4) **Số tiền doanh nghiệp in nộp NSNN:** Là tổng số tiền doanh nghiệp/cơ sở in phải nộp NSNN trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật, gồm các thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác.

(5) **Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp in:** Là phần lợi nhuận hoặc chênh lệch thu chi còn lại của doanh nghiệp/cơ sở in sau khi trừ số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu

Phần bảng

Chỉ báo cáo phần này khi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở kinh doanh tại địa bàn tỉnh/thành phố khác với địa bàn doanh nghiệp có trụ sở chính. Vd1: doanh nghiệp có trụ sở chính tại TP.HCM, có chi nhánh tại tỉnh Long An là đơn vị hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp thì doanh nghiệp kê khai thông tin cho chi nhánh Long An. Vd2: Trường hợp doanh nghiệp có trụ sở chính tại TP.HCM, có chi nhánh cũng tại địa bàn TP.HCM là đơn vị hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp thì không phải kê khai chi nhánh tại TP.HCM.

Cột Nội dung

(B) Tên các tỉnh tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

(C) Mã số của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo địa chỉ của chi nhánh có tên tại Cột B. Ghi theo bảng danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam.

(1), (2) Ghi số lượng lao động tương ứng của doanh nghiệp in tại địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có tên tại cột B.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động, sản xuất kinh doanh.

(*) Biểu này gửi Cục XBIPH và Sở TT&TT nơi đơn vị có trụ sở chính.

Biểu XB3-02
Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

6 tháng 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp/cơ sở phát hành
Đơn vị nhận báo cáo: Cục XBIPH, Sở TT&TT(*)

1. Số lượng lao động trong lĩnh vực phát hành:		(Người)
1.1. Trong đó, nữ:		
4. Doanh thu lĩnh vực phát hành:		(Tỷ đồng)
5. Số tiền cơ sở phát hành nộp NSNN [báo cáo năm]:		(Tỷ đồng)
6. Lợi nhuận sau thuế của cơ sở phát hành [báo cáo năm]:		(Tỷ đồng)

9. Số lượng lao động tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc của cơ sở phát hành [báo cáo năm] (nếu có)

Đơn vị tính: Người

TT	Tên, địa chỉ chi nhánh	Mã địa bàn	Số lượng lao động	Trong đó, nữ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1					
2					
...					

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng lao động trong lĩnh vực phát hành: Là số lượng lao động hưởng lương tại cơ sở phát hành tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động phát hành: Là tổng số tiền cơ sở phát hành thu được từ hoạt động phát hành XBP trong kỳ báo cáo.

Số tiền cơ sở phát hành nộp NSNN: Là tổng số tiền cơ sở phát hành phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo, gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác.

Lợi nhuận sau thuế của cơ sở phát hành: Phần lợi nhuận hoặc chênh lệch thu chi còn lại của doanh nghiệp/cơ sở phát hành sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu

Phần bảng

Chỉ báo cáo mục này khi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở kinh doanh tại địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa bàn có trụ sở chính. Vd1: Doanh nghiệp phát hành có trụ sở chính tại TP.HCM, có chi nhánh tại tỉnh Long An là đơn vị hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp thì Doanh nghiệp phát hành kê khai thông tin cho chi nhánh Long An. Vd2: Trường hợp Doanh nghiệp phát hành có trụ sở chính tại TP.HCM, có chi nhánh cũng tại địa bàn TP.HCM là đơn vị hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp thì không phải kê khai chi nhánh tại TP.HCM.

Cột Nội dung

(B) Tên các tỉnh tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

(C) Mã số của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo địa chỉ của chi nhánh có tên tại Cột B. Ghi theo bảng danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam.

(1), (2) Ghi số lượng lao động tương ứng của doanh nghiệp tại địa bàn hành chính có tên tại cột B. Số lượng lao động được tính bằng số bình quân của số đầu kỳ và số cuối kỳ.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động, sản xuất, kinh doanh

(*) Báo cáo này gửi Cục XBIPH và Sở TT&TT nơi đơn vị báo cáo có trụ sở chính.

II. HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục BC

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
BC-01	Tổng hợp cả nước số lượng tòa soạn báo, tạp chí	6 tháng đầu năm, năm	Cục BC	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo
BC-01.PB	Phụ biểu thông tin tòa soạn báo, tạp chí	Khi có sự thay đổi giấy phép, giấy đăng ký	Cục BC	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
BC-02	Tỷ lệ người dân đọc báo chí in, báo chí điện tử	Năm	Cục BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo
BC-03.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động báo chí	6 tháng đầu năm, năm	Cục BC	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

B. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với các cơ quan (tòa soạn) báo, tạp chí

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
BC-03	Một số kết quả hoạt động báo chí	6 tháng đầu năm, năm	Cơ quan báo, tạp chí	Cục BC	6 tháng: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục BC

Biểu BC-01
Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 15/9. Kỳ năm: Trước ngày 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG TÒA SOẠN BÁO, TẠP CHÍ

6 tháng đầu năm 20…

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục BC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

PHẦN I - THÔNG TIN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Tòa soạn

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số (1= 2+ 3+ 4+ 5+ 7+ 8+ 9 +10)	Chia ra theo cấp quản lý và loại hình hoạt động báo chí														Ghi chú
			Báo chí Trung ương						Trong đó tạp chí thuộc các trường Đại học, học viện, viện nghiên cứu	Báo chí địa phương						Trong đó tạp chí thuộc các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu	
			Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử		Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	**Số lượng tòa soạn**																

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số (1= 2+ 3+ 4+ 5+ 7+ 8+ 9 +10)	Chia ra theo cấp quản lý và loại hình hoạt động báo chí														Ghi chú
			Báo chí Trung ương						Trong đó tạp chí thuộc các trường Đại học, học viện, viện nghiên cứu	Báo chí địa phương						Trong đó tạp chí thuộc các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu	
			Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử		Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Trong đó																
1.1	Số tòa soạn có hợp tác với tổ chức quảng cáo xuyên biên giới nước ngoài																
1.2	Số lượng tòa soạn có ứng dụng công nghệ nền tảng di động trong hoạt động [báo cáo năm]																

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số (1= 2+ 3+ 4+ 5+ 7+ 8+ 9 +10)	Chia ra theo cấp quản lý và loại hình hoạt động báo chí														Ghi chú
			Báo chí Trung ương						Trong đó tạp chí thuộc các trường Đại học, học viện, viện nghiên cứu	Báo chí địa phương						Trong đó tạp chí thuộc các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu	
			Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử		Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	**Số lượng tòa soạn theo mức độ tự chủ tài chính [báo cáo năm]**																
2.1	Đảm bảo tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên và chi đầu tư																
2.2	Đảm bảo tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên																
2.3	Đảm bảo tự chủ một phần chi thường xuyên và chi đầu tư																
2.4	NSNN đảm bảo chi toàn bộ																

PHẦN II SỐ LƯỢNG TÒA SOẠN THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG [báo cáo năm]

Đơn vị tính: Tòa soạn

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số (1= 2+ 3+ 4+ 5+ 7+ 8+ 9 +10)	Chia ra theo cấp quản lý và loại hình hoạt động báo chí														Ghi chú
				Báo chí Trung ương						Trong đó tạp chí thuộc các trường ĐH, học viện, viện nghiên cứu	Báo chí địa phương						Trong đó tạp chí thuộc các trường ĐH, học viện, viện nghiên cứu	
				Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử		Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Hà Nội	01																
2	Hà Giang	02																
...	...	...																
63	Cà Mau	96																

(Phụ biểu BC-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tòa soạn có hợp tác với tổ chức quảng cáo xuyên biên giới nước ngoài: Là số lượng tòa soạn trong kỳ báo cáo có hợp tác với tổ chức quảng cáo xuyên biên giới nước ngoài. Hợp tác với tổ chức quảng cáo xuyên biên giới là việc cơ quan báo chí giao kết hợp đồng với các tổ chức quảng cáo xuyên biên giới (ví dụ: Google, Facebook,..) để thực hiện hợp đồng quảng cáo cho khách hàng nhằm tăng phạm vi phổ biến của nội dung thông tin quảng cáo.

Số lượng tòa soạn ứng dụng công nghệ nền tảng di động trong hoạt động: Là số lượng tòa soạn có ứng dụng công nghệ nền tảng di động trong hoạt động tính đến cuối kỳ báo cáo. Ứng dụng công nghệ nền tảng di động là sử dụng phần mềm được viết riêng để Tổng biên tập, Biên tập viên, Phóng viên, Cộng tác viên cài đặt và sử dụng trên điện thoại di động hoặc trên máy tính bảng - phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, biên tập, duyệt, đăng, quản lý tin/bài.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục.

PHỤ BIỂU BC-01.PB
THÔNG TIN TÒA SOẠN BÁO, TẠP CHÍ
(Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT)
(Tính đến.../.../20...)

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Tăng trong kỳ	Báo chí Trung ương							Báo chí địa phương							Phân loại theo mức độ tự chủ tài chính				Có ứng dụng công nghệ nền tảng di động trong hoạt động	Có hợp tác với tổ chức quảng cáo xuyên biên giới nước ngoài	Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã số đơn vị quan hệ với NSNN	Giấy phép hoạt động báo chí		Cơ quan chủ quản	Ghi chú
				Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử	Trong đó tạp chí thuộc các trường ĐH, học viện, viện nghiên cứu	Báo in	Báo điện tử	Báo thực hiện hai loại hình in & điện tử	Tạp chí in	Tạp chí điện tử	Tạp chí thực hiện hai loại hình in & điện tử	Trong đó tạp chí thuộc các trường ĐH, học viện, viện nghiên cứu	Đảm bảo tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên và chi đầu tư	Đảm bảo tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên	Đảm bảo tự chủ một phần chi thường xuyên và chi đầu tư	NSNN đảm bảo chi toàn bộ					Số giấy phép	Ngày giấy phép		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Tòa soạn A																												
2	Tòa soạn B																												
...	...																												

a) Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(B) Ghi tên báo in/báo điện tử.

(C) *Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ trụ sở chính của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Ghi mã tương ứng cho tất cả các đơn vị có tên tại Cột B.*

Các cột từ Cột 1 đến Cột 27: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B. Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Cục cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 21: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê Bộ để đảm bảo đồng bộ với dữ liệu Cục theo dõi.

b) Nguồn số liệu

Nguồn dữ liệu lập biểu từ thông tin theo dõi sau cấp phép của Cục và các dữ liệu do cơ quan nhà nước liên quan cung cấp.

Biểu BC-03.1
Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 15/9 năm báo cáo.
Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

6 tháng đầu năm 20…
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục BC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

1. Doanh thu của các báo, tạp chí:		(Tỷ đồng)
Theo loại hình báo chí (1=1.1+1.2)		
1.1. Báo:		
1.2. Tạp chí:		
Theo cấp cơ quan chủ quản (1=1.3+1.4)		
1.3. Báo chí Trung ương:		
1.4. Báo chí địa phương:		
Theo nguồn hình thành doanh thu (1=1.5+1.6+1.7)		
1.5. Từ giao nhiệm vụ, đặt hàng của cơ quan chủ quản:		
1.6. Từ quảng cáo:		
1.7. Từ hoạt động sự nghiệp và từ nguồn khác:		
2. Tổng số bản báo in đã phát hành:		(Nghìn bản)
Trong đó (2=2.1+2.2)		
2.1. Báo Trung ương:		
2.2. Báo địa phương:		
3. Tổng số bản tạp chí in đã phát hành:		(Nghìn bản)
3.1. Trong đó, tạp chí khoa học:		
Tổng số chia theo cấp quản lý (3=3.2+3.3)		
3.2. Tạp chí Trung ương:		
3.3. Tạp chí địa phương:		
4. Tổng số tiền các cơ quan báo, tạp chí nộp NSNN:		(Tỷ đồng)
Theo loại hình báo chí (4=4.1+4.2)		
4.1. Báo:		

4.2. Tạp chí:	
Theo cấp cơ quan chủ quản (4=4.3+4.4)	
4.3. Báo chí Trung ương:	
4.4. Báo chí địa phương:	
5. Tổng chênh lệch thu - chi sau thuế của các báo, tạp chí [báo cáo năm]:	(Tỷ đồng)
Theo loại hình báo chí (5=5.1+5.2)	
5.1. Báo:	
5.2. Tạp chí:	
Theo cấp cơ quan chủ quản (5=5.3+5.4)	
5.3. Báo chí Trung ương:	
5.4. Báo chí địa phương:	
6. Tổng số lao động trong các cơ quan báo, tạp chí:	(Người)
Trong đó	
6.1. Nữ:	
6.2. Có trình độ trên đại học:	
6.3. Có trình độ đại học, cao đẳng:	
6.4. Phóng viên:	
6.5. Biên tập viên:	
6.6. Cần được cấp mới, cấp lại thẻ nhà báo:	
Theo cấp cơ quan chủ quản (6=6.7+6.8)	
6.7. Báo chí Trung ương:	
6.8. Báo chí địa phương:	
Tổng số lao động theo loại hình hoạt động báo chí (6=6.9+6.10)	
6.9. Báo:	
6.10. Tạp chí:	
7. Số người đã được cấp thẻ nhà báo:	(Người)

8. Số lao động cơ quan báo, tạp chí theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương [báo cáo năm].

Đơn vị tính: Người

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó, nữ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Hà Nội	01			
2	Hà Giang	02			
...	...	…			
63	Cà Mau	96			
64	Nước ngoài	NN			

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu BC-03 các cơ quan báo chí đã gửi Cục BC.

Biểu BC-02
Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

TỶ LỆ NGƯỜI DÂN ĐỌC BÁO CHÍ IN, BÁO CHÍ ĐIỆN TỬ

Đơn vị báo cáo: Cục BC

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: %

TT	Tên chỉ tiêu/Địa bàn	Mã địa bàn	Tỷ lệ đọc báo	Đọc báo		Đọc tạp chí		Ghi chú
				In	Điện tử	In	Điện tử	
A	B		1	2	3	4	5	6
I	**CẢ NƯỚC**							
II	**Phân tổ theo giới**							
1	Nam							
2	Nữ							
III	**Phân tổ theo khu vực**							
1	Thành thị							
2	Nông thôn							
IV	**Phân tổ theo nhóm tuổi**							
1	Dưới 12 tuổi							
2	Từ 12 đến 15 tuổi							
3	Từ 16 đến 18 tuổi							
4	Từ 19 đến 24 tuổi							
5	Từ 25 đến 34							
6	Từ 35 đến 44							
7	Từ 45 đến 54							
8	Từ 55 đến 64							
9	Từ 65 tuổi trở lên							
V	**Theo trình độ học vấn**							
1	Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường							
2	Không có bằng cấp							
3	Tốt nghiệp tiểu học							
4	Tốt nghiệp trung học cơ sở							
5	Tốt nghiệp trung học phổ thông							
6	Sơ cấp nghề							
7	Trung cấp nghề							
8	Trung học chuyên nghiệp							
9	Cao đẳng nghề							
10	Cao đẳng							
11	Đại học							

TT	Tên chỉ tiêu/Địa bàn	Mã địa bàn	Tỷ lệ đọc báo	Đọc báo		Đọc tạp chí		Ghi chú
				In	Điện tử	In	Điện tử	
12	Trên đại học							
13	Khác							
VI	**Theo ngành sản xuất kinh doanh**							
1	Nông nghiệp							
2	Lâm nghiệp							
3	Thủy sản							
4	Công nghiệp							
5	Xây dựng							
6	Thương nghiệp							
7	Dịch vụ							
8	Khác							
VII	**Theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương**							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...	...	...						
63	Cà Mau	96						

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU *(Thông tin người thực hiện)*

KIỂM TRA BIỂU *(Thông tin người thực hiện)*

CỤC TRƯỞNG *(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân đọc báo, tạp chí: Là tỷ lệ % giữa số lượng người có đọc báo, tạp chí (in/điện tử) và dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Người đọc báo in là người trong vòng 1 tháng trở về trước tính đến thời điểm khảo sát có đọc báo, tạp chí in. Người đọc báo điện tử là người trong vòng 1 tuần trở về trước tính đến thời điểm khảo sát có đọc báo, tạp chí điện tử.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Điều tra, khảo sát (bao gồm cả điều tra thống kê, điều tra xã hội học,...).

B. Biểu mẫu áp dụng đối với cơ quan (tòa soạn) báo, tạp chí

Biểu BC-03 Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT	**MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ**	Đơn vị báo cáo: Cơ quan báo, tạp chí
Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 05/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.	**6 tháng đầu năm 20…** **Năm 20...**	Đơn vị nhận báo cáo: Cục BC

1. Doanh thu của báo, tạp chí: ☐ (Tỷ đồng)

Chia ra (1=1.1+1.2+1.3)

1.1. Từ đặt hàng, giao nhiệm vụ của cơ quan chủ quản: ☐

1.2. Từ quảng cáo: ☐

1.3. Thu từ nguồn khác: ☐

2. Số lượng bản in đã phát hành: ☐ (Nghìn bản)

3. Số tiền cơ quan báo, tạp chí nộp NSNN: ☐ (Tỷ đồng)

4. Số tiền chênh lệch thu - chi sau thuế của cơ quan báo chí [báo cáo năm]: ☐ (Tỷ đồng)

5. Số lượng lao động trong cơ quan báo, tạp chí: ☐ (Người)

Trong đó

5.1. Nữ: ☐

5.2. Có trình độ Đại học trở lên: ☐

5.3. Có trình độ Đại học, Cao đẳng: ☐

5.4. Phóng viên: ☐

5.5. Biên tập viên: ☐

5.6. Cần được cấp mới, cấp lại thẻ nhà báo: ☐

6. Số lượng lao động của cơ quan báo, tạp chí chia theo địa bàn [báo cáo năm]

Đơn vị tính: Người

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó, nữ	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**
1	Hà Nội	01			
2	Hà Giang	02			
...	...	…			
63	Cà Mau	96			
…	…	…			

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của báo: Là tổng số tiền cơ quan báo (gồm báo in, báo điện tử, báo hoạt động hai loại hình in và điện tử) thu được từ các hoạt động của báo trong kỳ báo cáo.

Doanh thu của tạp chí: Là tổng số tiền cơ quan tạp chí (gồm tạp chí in, tạp chí điện tử, tạp chí hoạt động hai loại hình in và điện tử) thu được từ các hoạt động của tạp chí trong kỳ báo cáo.

Số lượng bản in: Gồm số lượng bản báo in đã phát hành trong kỳ và số lượng bản tạp chí in đã phát hành trong kỳ.

Đối với báo in: là số lượng bản báo in đã phát hành.

Đối với tạp chí in: là số lượng bản tạp chí in đã phát hành.

Số tiền cơ quan báo, tạp chí nộp NSNN: Là tổng số tiền cơ quan báo chí phải nộp vào NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo, gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác.

Số tiền chênh lệch thu - chi sau thuế của cơ quan báo chí: Là số tiền chênh lệch thu - chi còn lại của cơ quan báo, tạp chí sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

Số lượng lao động trong cơ quan báo, tạp chí: Là tổng số người lao động (gồm phóng viên, biên tập viên, quản lý, phục vụ) hưởng lương tại cơ quan báo, tạp chí tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu. Sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn.

Ghi số liệu phần bảng

Cột B: Ghi tên các địa bàn cơ quan báo chí có văn phòng đại diện thường trú (bao gồm tên các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, và dòng để ghi thông tin chung cho các văn phòng đại diện thường trú tại nước ngoài (nếu có)).

Cột C: Ghi mã địa bàn. Ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Mã địa bàn nước ngoài - ký hiệu bằng hai ký tự tương ứng với tên miền cấp cao nhất tương ứng với quốc gia và vùng lãnh thổ tương ứng. Ví dụ: Trung Quốc ký hiệu là "CN", Hoa Kỳ ký hiện là "US", Pháp ký hiệu là "FR",..

Trường hợp cơ quan báo chí không có văn phòng đại diện thường trú thì số lượng lao động được tính cho địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ quan báo chí có trụ sở chính. Trường hợp có văn phòng đại diện thường trú tại tỉnh/thành phố khác (hoặc tại nước ngoài) thì ghi số lượng lao động thường trú tương ứng tại địa bàn đó. Tổng số lao động chia theo các địa bàn phải bằng tổng số lao động của cơ quan báo chí.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, số liệu phục vụ hoạt động của cơ quan báo chí.

III. HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục PTTH&TTĐT và các Sở TT&TT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
PTTH1-01	Tổng hợp cả nước số lượng đài phát thanh, đài truyền hình, đơn vị hoạt động truyền hình	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
PTTH1-01.PB	Phụ biểu thông tin đài phát thanh, đài truyền hình, đơn vị hoạt động truyền hình	Khi có thay đổi	Cục PTTH &TTĐT	CSDL thống kê Bộ	Ngay sau khi có thay đổi hoặc trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
PTTH2-01	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	Quý	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
PTTH2-01.PB	Phụ biểu thông tin doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	Khi có thay đổi	Cục PTTH &TTĐT	CSDL thống kê Bộ	Ngay sau khi có thay đổi hoặc trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
PTTH3-01	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp CCDV vụ trò chơi điện tử trên mạng	Quý	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
PTTH3-01.PB	Phụ biểu thông tin doanh nghiệp CCDV vụ trò chơi điện tử trên mạng	Khi có thay đổi	Cục PTTH &TTĐT	CSDL thống kê Bộ	Ngay sau khi có thay đổi hoặc trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
PTTH4-01	Tổng hợp địa bàn số lượng giấy phép thiết lập trang TTĐT tổng hợp do Sở TT&TT cấp	Quý	Sở TT&TT	Cục PTTH &TTĐT	6 tháng: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
PTTH4-01.PB	Phụ biểu thông tin giấy phép thiết lập trang TTĐT tổng hợp	Khi có thay đổi	Sở TT&TT, Cục PTTH &TTĐT	CSDL thống kê Bộ	Ngay sau khi có thay đổi hoặc trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
PTTH4-01.1	Tổng hợp cả nước số lượng giấy phép thiết lập mạng xã hội, trang TTĐT tổng hợp	Quý	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
PTTH1-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động phát thanh, truyền hình	Quý Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
PTTH2-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động truyền hình trả tiền	Quý, Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
PTTH2-03.1	Tổng hợp cả nước số lượng thuê bao truyền hình trả tiền theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo
PTTH3-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử trên mạng	Quý, Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
PTTH4-01	Tỷ lệ người tham gia mạng xã hội	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo

B. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với các cơ quan phát thanh, truyền hình (đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình); doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
PTTH1-02	Một số kết quả hoạt động phát thanh, truyền hình	Quý Năm	Cơ quan phát thanh, truyền hình	Cục PTTH & TTĐT	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.
PTTH2-02	Một số kết quả hoạt động truyền hình trả tiền	Quý, Năm	Doanh nghiệp CCDV THTT	Cục PTTH & TTĐT; Sở TT&TT	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.
PTTH2-03	Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Doanh nghiệp CCDV THTT	Cục PTTH & TTĐT	Trước 05/3 năm tiếp theo
PTTH3-02	Một số kết quả hoạt động CCDV trò chơi điện tử trên mạng	Quý, Năm	Doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử	Cục PTTH & TTĐT	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục PTTH&TTĐT và các Sở TT&TT

Biểu PTTH1-01

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC SỐ LƯỢNG CƠ QUAN PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. TỔNG SỐ ĐƠN VỊ: ☐ (đơn vị)

II. TỔNG SỐ ĐƠN VỊ THEO CÁC NHÓM

1. Theo loại hình tổ chức:

1.1. Đài phát thanh: ☐

1.2. Đài truyền hình: ☐

1.3. Đài phát thanh - truyền hình: ☐

1.4. Tổ chức hoạt động truyền hình: ☐

2. Theo mức độ tự chủ tài chính

2.1. Đảm bảo tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên và chi đầu tư: ☐

2.2. Đảm bảo tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên: ☐

2.3. Đảm bảo tự chủ một phần chi thường xuyên và chi đầu tư: ☐

2.4. NSNN đảm bảo chi toàn bộ: ☐

3. Tổng số đơn vị chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: Đơn vị

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số (1 = 2+ 3+ 4 +5)	Chia ra				Ghi chú
				Đài phát thanh	Đài truyền hình	Đài Phát thanh truyền hình	Đơn vị hoạt động truyền hình	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...	...							
63	Cà Mau	96						

(Phụ biểu PTTH1-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng cơ quan phát thanh, truyền hình: Là số lượng các đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, các tổ chức hoạt động truyền hình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Phần bảng

Cột C: Ghi mã số của địa bàn có tên tại Cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Thông tin ghi biểu - căn cứ dữ liệu của Cục phục theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

PHỤ BIỂU PTTH1-01.PB

THÔNG TIN ĐÀI PHÁT THANH, ĐÀI TRUYỀN HÌNH, ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH

(Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày.... tháng... năm 20...)

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Mới tăng trong kỳ	Phân loại đơn vị hoạt động PTTH theo loại hình tổ chức				Phân theo cấp quản lý		Phân loại đơn vị hoạt động PTTH theo mức độ tự chủ tài chính				Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã đơn vị quan hệ với NSNN	Giấy phép hoạt động		Ghi chú
				Đài phát thanh	Đài truyền hình	Đài PT &TH	Tổ chức hoạt động TH	TƯ quản lý	ĐP quản lý	Tự chủ chi đầu tư và chi thường xuyên	Tự chủ chi thường xuyên	Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	NSNN đảm bảo chi thường xuyên			Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đơn vị A																	
2	Đơn vị B																	
...	...																	

a) Cách ghi biểu

Cột B: Ghi tên đơn vị.

Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 16: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên tương ứng ở Cột B là mới tăng trong kỳ (Cục cấp phép mới trong kỳ). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Cục.

b) Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục.

Biểu PTTH2-01

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 05/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CCDV TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN
6 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP: ☐ (doanh nghiệp)

II. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO CÁC NHÓM

1. Theo loại dịch vụ truyền hình doanh nghiệp cung cấp

1.1. Cáp: ☐

1.2. Vệ tinh: ☐

1.3. Số mặt đất: ☐

1.4. Di động: ☐

1.5. Internet: ☐

Trong đó

1.5.1. Dịch vụ OTT VOD: ☐

2. Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (I=2.1+...+2.3)

2.1. Nhà nước: ☐

2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI): ☐

2.3. Có vốn đầu tư FDI: ☐

3. Theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó, theo loại dịch vụ truyền hình cung cấp						Ghi chú
				Cáp	Vệ tinh	Số mặt đất	Di động	Inter-net	OTT-VOD	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Hà Nội	01								
2	Hà Giang	02								
...	...									
63	Cà Mau	96								

(Phụ biểu PTTH2-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền: Là số lượng doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền các loại hình truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh, truyền hình số mặt đất, truyền hình di động, truyền hình Internet,... đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

OTT là từ viết tắt của (Over The Top) là giải pháp cung cấp các nội dung cho người sử dụng dựa trên các nền tảng Internet. VOD là viết tắt của (Video On Demand - truyền hình theo yêu cầu). OTT VOD là một dịch vụ truyền hình trên mạng Internet.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Thông tin ghi biểu - căn cứ dữ liệu của Cục phục theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

PHỤ BIỂU PTTH2-01.PB

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN

(Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày.... tháng... năm 20...)

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Tăng mới trong kỳ	Phân loại theo nhóm dịch vụ cung cấp						Phân theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp CCDV			Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với NSNN	Giấy phép CCDV		Ghi chú
				Cáp	Vệ tinh	Số mặt đất	Di động	Inter-net (IPTV)	OTT-TV	Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI			Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Doanh nghiệp A																
2	Doanh nghiệp B																
...	...																

a) Cách ghi biểu

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 15: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên tương ứng ở Cột B là đơn vị tăng mới trong kỳ (được Cục cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Cục.

b) Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục.

Biểu PTTH3-01

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CCDV TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

6 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 05/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP: ☐ (Doanh nghiệp)

II. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO CÁC NHÓM

1. Theo nhóm dịch vụ trò chơi doanh nghiệp cung cấp

1.1. G1: ☐

1.2. G2, G3, G4: ☐

2. Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (2=2.1+...+2.3)

2.1. Nhà nước: ☐

2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI): ☐

2.3. Có vốn đầu tư FDI: ☐

3. Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Trong đó, theo nhóm dịch vụ trò chơi điện tử cung cấp		Ghi chú
				G1	G2, G3, G4	
A	B	C	1	2	3	4
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
...	...					
63	Cà Mau	96				

(Phụ biểu PTTH3-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20..

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép, giấy chứng nhận CCDV trò chơi điện tử trên mạng: Là số lượng doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thông qua việc thiết lập hệ thống thiết bị và sử dụng hợp pháp phần mềm trò chơi điện tử được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy phép, giấy chứng nhận CCDV trò chơi điện tử trên mạng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Thông tin ghi biểu - căn cứ dữ liệu của Cục phục theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

PHỤ BIỂU PTTH3-01.PB

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

(Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày.... tháng... năm 20...)

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Tăng mới trong kỳ	Phân loại theo nhóm dịch vụ cung cấp		Phân theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp CCDV			Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với NSNN	Giấy phép CCDV		Ghi chú
				G1	G2, G3, G4	Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI			Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Doanh nghiệp A												
2	Doanh nghiệp B												
...	...												

a) Cách ghi biểu

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 11: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên tương ứng ở Cột B là đơn vị tăng mới trong kỳ (được Cục cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 8: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Cục.

b) Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục.

Biểu PTTH4-01

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 05/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

TỔNG HỢP ĐỊA BÀN SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP THIẾT LẬP TRANG TTĐT TỔNG HỢP DO SỞ TT&TT CẤP
6 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Sở TT&TT

Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

1. Số lượng giấy phép thiết trang thông tin điện tử tổng hợp: ☐ (giấy phép)

Trong đó

1.1. Số lượng giấy phép mới trong kỳ: ☐

1.2. Số lượng giấy phép đã được thực hiện: ☐

2. Số lượng giấy phép chia theo các nhóm

Theo nhóm tổ chức được cấp phép (1=2.1+2.2)

2.1. Doanh nghiệp: ☐

2.2. Cơ quan, tổ chức khác: ☐

Theo loại hình kinh tế của tổ chức được cấp phép (1=2.3+2.4+2.5)

2.3. Nhà nước: ☐

2.4. Ngoài nhà nước (trừ FDI): ☐

2.5. Có vốn đầu tư FDI: ☐

(Phụ biểu PTTH4-01.PB kèm theo)

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**GIÁM ĐỐC**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng giấy phép thiết lập trang TTĐT tổng hợp được cấp: Là số lượng giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp được cơ quan có thẩm quyền cấp cho tổ chức/doanh nghiệp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo đang còn hiệu lực.

Trang thông tin điện tử tổng hợp: Là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp trên cơ sở trích dẫn nguyên văn, chính xác nguồn tin chính thức và ghi rõ tên tác giả hoặc tên cơ quan của nguồn tin chính thức, thời gian đã đăng, phát thông tin đó.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp dữ liệu lên biểu mẫu.

Trường hợp một tổ chức đã được cấp giấy phép, trong kỳ giấy phép đó được Sở TT&TT sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại thì chỉ tính là một giấy phép.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả địa bàn theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn dữ liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của Sở TT&TT phục vụ theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký.

Biểu PTTH4-01.1

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 15/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP THIẾT LẬP TRANG TTĐT TỔNG HỢP, MẠNG XÃ HỘI

6 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

PHẦN I: TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP

1. Số lượng giấy phép thiết lập trang TTĐT tổng hợp ☐ (Giấy phép)

Trong đó

1.1. Số lượng giấy phép mới trong kỳ: ☐

1.2. Số lượng giấy phép đã được thực hiện: ☐

2. Số lượng giấy phép chia theo các nhóm

Theo nhóm tổ chức được cấp phép (1=2.1+2.2)

2.1. Doanh nghiệp: ☐

2.2. Cơ quan, tổ chức khác: ☐

Theo loại hình kinh tế của tổ chức được cấp phép (1=2.3+2.4+2.5)

2.3. Nhà nước: ☐

2.4. Ngoài nhà nước (trừ FDI): ☐

2.5. Có vốn đầu tư FDI: ☐

PHẦN II: MẠNG XÃ HỘI

3. Số lượng giấy phép thiết lập mạng xã hội: ☐ (Giấy phép)

Trong đó

3.1. Số lượng giấy phép mới trong kỳ: ☐

3.2. Số lượng giấy phép đã được thực hiện: ☐

Số lượng giấy phép theo loại hình kinh tế của tổ chức được cấp

3.3. Nhà nước: ☐

3.4. Ngoài nhà nước (trừ FDI): ☐

3.5. Có vốn đầu tư FDI: ☐

(Phụ biểu PTTH4-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng giấy phép thiết lập trang TTĐT tổng hợp: Là số lượng giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp được cơ quan có thẩm quyền cấp cho tổ chức/doanh nghiệp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trang thông tin điện tử tổng hợp là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp trên cơ sở trích dẫn nguyên văn, chính xác nguồn tin chính thức và ghi rõ tên tác giả hoặc tên cơ quan của nguồn tin chính thức, thời gian đã đăng, phát thông tin đó.

Số lượng giấy phép thiết lập mạng xã hội: Là số lượng giấy phép thiết lập Mạng xã hội được cơ quan có thẩm quyền cấp cho doanh nghiệp, tổ chức đang có hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Mạng xã hội (social network) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác.

b) Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu PTTH4-01 các Sở TT&TT đã gửi Cục và từ dữ liệu của Cục phục vụ theo dõi sau cấp phép.

Trường hợp một tổ chức đã được cấp giấy phép, trong kỳ giấy phép đó được Cục sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại thì chỉ tính là một giấy phép.

Về phân loại giấy phép theo loại hình kinh tế: Giấy phép cấp cho cơ quan báo chí thì cơ quan báo chí được tính thuộc loại hình kinh tế nhà nước.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả địa bàn theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

PHỤ BIỂU PTTH4-01.PB

THÔNG TIN GIẤY PHÉP THIẾT LẬP TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP, MẠNG XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày.... tháng... năm 20...)

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Tăng mới trong kỳ	Loại giấy phép		Loại đơn vị		Loại hình kinh tế của tổ chức được cấp giấy phép			Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã số đơn vị quan hệ với NSNN (nếu có)	Giấy phép thiết lập		Ghi chú
				Thiết lập mạng xã hội	Thiết lập trang TTĐT tổng hợp	Doanh nghiệp	Cơ quan, tổ chức khác	Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI			Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Đơn vị A														
2	Đơn vị B														
...	...														

a) Cách ghi biểu

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị/doanh nghiệp có tên tại cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 13: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên tương ứng ở Cột B là đơn vị tăng mới trong kỳ (được Sở TT&TT/Cục cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 8: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT/Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Sở TT&TT/Cục.

b) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của Sở TT&TT, Cục phục vụ theo dõi sau cấp phép.

Biểu PTTH1-02.1

Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo:
Kỳ 6 tháng: Trước 15/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

1. Doanh thu phát thanh, truyền hình:		(Tỷ đồng)
Trong đó (1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 +1.4)		
1.1. Thu từ quảng cáo (1.1 = 1.1.1 + 1.1.2):		
1.1.1. Trên kênh phát thanh:		
1.1.2. Trên kênh truyền hình:		
1.2. Thu từ bán bản quyền phát sóng chương trình:		
1.3. Thu từ liên kết sản xuất và phát sóng chương trình:		
1.4. Doanh thu khác:		
Doanh thu chia theo loại hình hoạt động (1 = 1.5 +... + 1.8)		
1.5. Đài phát thanh:		
1.6. Đài truyền hình:		
1.7. Đài phát thanh và truyền hình:		
1.8. Tổ chức hoạt động truyền hình:		
2. Số tiền cơ quan phát thanh, truyền hình nộp NSNN:		(Tỷ đồng)
Trong đó (2 = 2.1 +... + 2.4)		
2.1. Đài phát thanh:		
2.2. Đài truyền hình:		
2.3. Đài phát thanh và truyền hình:		
2.4. Tổ chức hoạt động truyền hình:		
3. Số tiền chênh lệch thu - chi sau thuế của cơ quan phát thanh, truyền hình:		(Tỷ đồng)
Trong đó (3 = 3.1 +... + 3.4)		
3.1. Đài phát thanh:		
3.2. Đài truyền hình:		
3.3. Đài phát thanh và truyền hình:		
3.4. Tổ chức hoạt động truyền hình:		

4. Số lượng lao động của cơ quan phát thanh, truyền hình:	(Người)
4.1. Trong đó, nữ:	
Tổng số lao động theo trình độ đào tạo (4 = 4.2 +...+ 4.6) [báo cáo năm]	
4.2. Trên Đại học:	
4.3. Đại học, cao đẳng:	
4.4. Trung cấp:	
4.5. THPT:	
4.6. Trình độ khác:	
Tổng số lao động theo chức danh (4 = 4.7 + 4.8 + 4.9) [báo cáo năm]	
4.7. Phóng viên (PV):	
4.8. Biên tập viên (BTV):	
4.9. Lao động khác:	
Trong tổng số PV và BTV [báo cáo năm]	
4.10. Số người đã có thẻ nhà báo:	
4.11. Số người chưa có thẻ nhà báo:	
Tổng số lao động chia theo loại hình hoạt động (4 = 4.12 +... + 4.15)	
4.12. Đài phát thanh:	
4.13. Đài truyền hình:	
4.14. Đài phát thanh và truyền hình:	
4.15. Tổ chức hoạt động truyền hình:	

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu PTTH1-02 do các đài PT&TH, đơn vị hoạt động truyền hình đã gửi Cục PTTH&TTĐT.

Biểu PTTH2-02.1

Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Kỳ 6 tháng: Trước 15/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

	Tổng số	05 DN có tổng số thuê bao lớn nhất	
1. Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền:			(Thuê bao)
Trong đó (1=1.1 +...+ 1.5)			
1.1. Truyền hình cáp:			
1.2. Vệ tinh:			
1.3. Số mặt đất:			
1.4. Internet:			
1.5. Di động			
2. Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền:			(Tỷ đồng)
Trong đó (2=2.1 +...+2.4+ 2.5)			
2.1. Truyền hình cáp:			
2.2. Vệ tinh:			
2.3. Số mặt đất:			
2.4. Internet:			
2.5. Di động:			
3. Số tiền doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền nộp NSNN:			(Tỷ đồng)
4. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền:			(Tỷ đồng)
5. Số lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền:			(Người)
5.1. Trong đó lao động nữ:			

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu: Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu PTTH2-02 do các doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền đã gửi Cục PTTH&TTĐT.

Biểu PTTH2-03.1

Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC SỐ LƯỢNG THUÊ BAO TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN THEO ĐỊA BÀN TỈNH/ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Thuê bao

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Tổng số (1=2+3+4+5+6)	Tổng số thuê bao chia theo loại hình					Ghi chú
				Cáp	Vệ tinh	Số mặt đất	Inter-net	Di động	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	CẢ NƯỚC								
	Trong đó								
1	Hà Nội	01							
2	Hà Giang	02							
	...	...							
63	Cà Mau	96							

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu biểu mẫu PTTH2-03 các doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền đã gửi Cục PTTH&TTĐT.

Biểu PTTH3-02.1

Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 15/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP CCDV TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

6 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Doanh thu dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng:		(Tỷ đồng)
Phân tổ doanh thu theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (1 = 1.1 + 1.2 + 1.3) [báo cáo năm]		
1.1. Nhà nước:		
1.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):		
1.3. Có vốn đầu tư FDI:		
2. Số tiền doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng nộp NSNN:		(Tỷ đồng)
3. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chơi trò chơi điện tử G1 trên mạng:		(Tỷ đồng)
4. Số lượng lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng:		(Người)
4.1. Trong đó lao động nữ:		
Số lượng lao động theo nhóm chức năng (4=4.2+..+4.5) [báo cáo năm]		
4.2. Lao động kỹ thuật:		
4.3. Lao động vận hành:		
4.4. Lao động tiếp thị, bán hàng:		
4.5. Lao động khác:		

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu PTTH3-02 các doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử đã gửi Cục PTTH&TTĐT.

Biểu PTTH4-01
Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỶ LỆ NGƯỜI THAM GIA MẠNG XÃ HỘI

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: %

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tham gia mạng xã hội	Ghi chú
A	B	C	3	5
	CẢ NƯỚC			
	Chia theo giới			
1	Nam			
2	Nữ			
	Chia theo khu vực			
1	Thành thị			
2	Nông thôn			
	Chia theo khung độ tuổi			
1	Dưới 6 tuổi			(Trước tiểu học)
2	6-11			(Tiểu học)
3	12-15			(THCS)
4	16-18			(THPT)
5	19-24			(Đại học)
6	25-34			
7	35-44			
8	45-54			
9	55-60			
10	60+			
	Chia theo 8 vùng			
1	Đông bắc			
2	Tây Bắc			
3	ĐB sông Hồng			
4	Bắc Trung bộ			

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tham gia mạng xã hội	Ghi chú
A	**B**	**C**	**3**	**5**
5	Nam Trung bộ			
6	Tây Nguyên			
7	Đông Nam bộ			
8	ĐB sông Cửu Long			
	Chia theo địa bàn tỉnh/ thành phố			
1	Hà Nội	01		
2	Hà Giang	02		
...	...	...		
63	Cà Mau	96		

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người Việt Nam sử dụng mạng xã hội: Là tỷ lệ % giữa số người Việt Nam đăng ký tài khoản tham gia sử dụng các mạng xã hội (gồm MXH Việt Nam và MXH nước ngoài) và dân số tương ứng của kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Điều tra, khảo sát (bao gồm cả điều tra thống kê, điều tra xã hội học,...).

B. Biểu mẫu áp dụng đối với đài phát thanh, đài truyền hình, đài PT&TH, đơn vị hoạt động truyền hình (cơ quan PT&TH), doanh nghiệp THTT, doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử trên mạng

Biểu PTTH1-02 Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 05/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.	**MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH** **6 tháng đầu năm 20...** **Năm 20...**	Đơn vị báo cáo: Cơ quan PT&TH Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

1. Doanh thu phát thanh, truyền hình:		(Tỷ đồng)
Trong đó (1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4)		
1.1. Thu từ quảng cáo (1.1 = 1.1.1 + 1.1.2):		
1.1.1. Trên kênh phát thanh:		
1.1.2. Trên kênh truyền hình:		
1.2. Thu từ bán bản quyền phát sóng chương trình:		
1.3. Thu từ liên kết sản xuất và phát sóng chương trình:		
1.4. Doanh thu khác:		
2. Số tiền cơ quan PT&TH nộp NSNN:		(Tỷ đồng)
3. Số tiền chênh lệch thu - chi sau thuế của cơ quan phát thanh, truyền hình:		(Tỷ đồng)
4. Số lượng lao động của cơ quan PT&TH:		(Người)
4.1. Trong đó, nữ:		
Tổng số lao động theo trình độ đào tạo (4=4.2+...+4.6) [báo cáo năm]		
4.2. Trên Đại học:		
4.3. Đại học, Cao đẳng:		
4.4. Trung cấp:		
4.5. THPT:		
4.6. Trình độ khác:		
Tổng số lao động theo chức danh (4 = 4.7 + 4.8 + 4.9) [báo cáo năm]		
4.7. Phóng viên (PV):		

4.8. Biên tập viên (BTV):	
4.9. Lao động khác:	
Trong tổng số PV và BTV [báo cáo năm]	
4.10. Số người đã có thẻ nhà báo:	
4.11. Số người chưa có thẻ nhà báo:	

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu phát thanh, truyền hình: Là tổng số tiền thu được từ hoạt động sự nghiệp và hoạt động cung cấp dịch vụ của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh - truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo, gồm doanh thu quảng cáo, bán bản quyền phát sóng chương trình, liên kết sản xuất và phát sóng chương trình, nguồn từ các hoạt động hợp pháp khác.

Số tiền cơ quan PT&TH nộp NSNN: Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác mà các đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình phải nộp vào NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Số tiền chênh lệch thu - chi của cơ quan PT&TH: Là số tiền chênh lệch thu - chi còn lại của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu. Lưu ý sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn áp dụng đối với từng chỉ tiêu trên biểu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu phục vụ hoạt động của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình.

(*) Đài PT&TH tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đồng thời Cục PTTH&TTĐT và Sở TT&TT.

Biểu PTTH2-02

Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Kỳ 6 tháng: Trước 05/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp THTT

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

1. Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền:		(Thuê bao)
Trong đó (1 = 1.1 + ... + 1.5)		
1.1. Truyền hình cáp:		
1.2. Vệ tinh:		
1.3. Số mặt đất:		
1.4. Internet:		
1.5. Di động		
2. Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền:		(Tỷ đồng)
Trong đó (2 = 2.1 +...+ 2.4 + 2.5)		
2.1. Truyền hình cáp:		
2.2. Vệ tinh:		
2.3. Số mặt đất:		
2.4. Internet:		
2.5. Di động:		
3. Số tiền doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền nộp NSNN:		(Tỷ đồng)
4. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền:		(Tỷ đồng)
5. Số lượng lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền:		(Người)
5.1. Trong đó lao động nữ:		

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

..., ngày... tháng... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền: Là số lượng thuê bao đăng ký sử dụng dịch vụ truyền hình trả tiền của doanh nghiệp THTT đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Doanh nghiệp báo cáo theo số lượng thuê bao tương ứng mà doanh nghiệp trực tiếp thu cước).

Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền: Là tổng số tiền doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền trong kỳ báo cáo.

Số tiền doanh nghiệp truyền hình trả tiền nộp NSNN: Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác mà các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền phải nộp vào NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền: Là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền sau khi trừ đi số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

Số lượng lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền: Là số lượng người lao động hưởng lương tại doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu. Sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp THTT phục vụ hoạt động, sản xuất, kinh doanh.

Biểu PTTH2-03

Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG THUÊ BAO TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp THTT

Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị tính: Thuê bao

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Tổng số (1=2+3+4+5 +6)	Tổng số thuê bao chia theo loại hình					Ghi chú
				Cáp	Vệ tinh	Số mặt đất	Inter-net	Di động	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	CẢ NƯỚC								
	Trong đó								
1	Hà Nội	01							
2	Hà Giang	02							
	...	...							
63	Cà Mau	96							

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Cách ghi biểu

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột C: Ghi mã số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 7: Ghi số lượng thuê bao tương ứng có địa chỉ lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao truyền hình trả tiền (hoặc địa chỉ liên hệ) tại địa bàn thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có tên tại Cột B.

b) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Biểu PTTH3-02

Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước 05/9 năm báo cáo. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CCDV TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

6 tháng đầu năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử trên mạng

Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

1. Doanh thu dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng:		(Tỷ đồng)
2. Số tiền doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng nộp NSNN:		(Tỷ đồng)
3. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng:		(Tỷ đồng)
4. Số lượng lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng:		(Người)
4.1. Trong đó lao động nữ:		
Số lượng lao động theo nhóm chức năng (4=4.2+..+4.5) [báo cáo năm]		
4.2. Lao động kỹ thuật:		
4.3. Lao động vận hành:		
4.4. Lao động tiếp thị, bán hàng:		
4.5. Lao động khác:		

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng: Là tổng số tiền doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng thu về từ hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 (được cấp quyết định phê duyệt kịch bản) trong kỳ báo cáo.

Số tiền doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng nộp NSNN: Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác mà các doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng phải nộp vào NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ G1 trên mạng: Là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

Số lượng lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng: Là số lượng người lao động hưởng lương tại doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu. Lưu ý sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp phụ vụ hoạt động, cung cấp dịch vụ.

IV. HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục TTĐN

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
TTDN-01	Tổng hợp cả nước số lượng báo chí đối ngoại	Năm	Cục TTĐN	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
TTDN-01.PB	Phụ biểu thông tin báo, tạp chí, kênh PTTH tham gia hoạt động thông tin đối ngoại	Năm	Cục TTĐN	Vụ KHTC, VP Bộ	(Gửi cùng biểu TTDN-01)
TTDN-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động báo chí đối ngoại	Năm	Cục TTĐN	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo

B. Biểu mẫu áp dụng đối với cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình đối ngoại

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
TTDN-02	Một số kết quả hoạt động báo, tạp chí, kênh PT&TH đối ngoại	Năm	Các báo, tạp chí, kênh PT&TH đối ngoại	Cục TTĐN	Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục TTĐN

Biểu TTDN-01	**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC**	Đơn vị báo cáo:
Ban hành kèm theo TT	**SỐ LƯỢNG CƠ QUAN BÁO CHÍ**	Cục TTĐN
số...../2022/TT-BTTTT	**THAM GIA HOẠT ĐỘNG**	
Ngày nhận báo cáo:	**THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI**	Đơn vị nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm tiếp theo	**Năm 20...**	Vụ KHTC, VP Bộ

PHẦN I: BÁO, TẠP CHÍ THAM GIA HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

Đơn vị tính: Cơ quan

TT	Tiêu chí	Tổng số (1 = 2+ 3 + 4 + 5)	Chia ra				Ghi chú
			Thuộc Quy hoạch báo chí đối ngoại		Không thuộc Quy hoạch báo chí đối ngoại		
			Báo	Tạp chí	Báo	Tạp chí	
A	B	1	2	3	4	5	6
1	**Số lượng cơ quan báo, tạp chí tham gia hoạt động thông tin đối ngoại**						
	Theo loại hình hoạt động (1=1.1+1.2+1.3)						
1.1	Báo chí điện tử						
1.2	Báo chí in						
1.3	Báo chí hoạt động hai loại hình in và điện tử						
	Theo ngôn ngữ có sử dụng						
1.4	Tiếng Việt						
1.5	Tiếng Anh						
1.6	Tiếng Pháp						
1.7	Tiếng Nga						
1.8	Tiếng Trung						
1.9	Tiếng Nhật						
1.10	Tiếng Hàn						
1.11	Tiếng Đức						

TT	Tiêu chí	Tổng số (1 = 2+ 3 + 4 + 5)	Chia ra				Ghi chú
			Thuộc Quy hoạch báo chí đối ngoại		Không thuộc Quy hoạch báo chí đối ngoại		
			Báo	Tạp chí	Báo	Tạp chí	
A	B	1	2	3	4	5	6
1.12	Tiếng Ý						
1.13	Tiếng Tây Ban Nha						
1.14	Tiếng Bồ Đào Nha						
1.15	Tiếng Khơ Me						
1.16	Tiếng Thái						
1.17	Tiếng Lào						
1.18	Ngôn ngữ khác						

PHẦN II: KÊNH PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH ĐỐI NGOẠI

Đơn vị tính: Kênh

TT	Tiêu chí	Tổng số (1 = 2 + 3)	Chia ra		Ghi chú
			Kênh phát thanh	Kênh truyền hình	
A	B	1	2	3	4
2	**Số lượng kênh PT&TH đối ngoại**				
2.1	Trong đó, có phát, đăng tải trên Internet				
	Theo ngôn ngữ có sử dụng				
2.2	Tiếng Việt				
2.3	Tiếng Anh				
2.4	Tiếng Pháp				
2.5	Tiếng Nga				
2.6	Tiếng Trung				
2.7	Tiếng Nhật				
2.8	Tiếng Hàn				

TT	Tiêu chí	Tổng số (1 = 2 + 3)	Chia ra		Ghi chú
			Kênh phát thanh	Kênh truyền hình	
A	B	1	2	3	4
2.9	Tiếng Đức				
2.1	Tiếng Ý				
2.11	Tiếng Tây Ban Nha				
2.12	Tiếng Bồ Đào Nha				
2.13	Tiếng Khơ Me				
2.14	Tiếng Thái				
2.15	Tiếng Lào				
2.16	Ngôn ngữ khác				

(Phụ biểu TTDN-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng cơ quan báo tham gia hoạt động thông tin đối ngoại: Là số lượng cơ quan (tòa soạn) báo có xuất bản báo bằng tiếng nước ngoài hoặc có chuyên trang xuất bản bằng tiếng nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng cơ quan tạp chí tham gia hoạt động thông tin đối ngoại: Là số lượng cơ quan (tòa soạn) tạp chí có xuất bản tạp chí bằng tiếng nước ngoài hoặc có chuyên trang xuất bản bằng tiếng nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng kênh PT&TH đối ngoại: Là số lượng kênh phát thanh, truyền hình (kênh PT&TH) thuộc danh mục kênh phát thanh, kênh truyền hình đối ngoại trong Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Từ thông tin, dữ liệu của Cục phục vụ công tác quản lý công tác thông tin đối ngoại và thông tin được các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp.

PHỤ BIỂU TTDN-01.PB

THÔNG TIN BÁO, TẠP CHÍ, KÊNH PT&TH THAM GIA HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

(Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày.... tháng... năm 20...)

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Mã số thuế (MST)	Mã đơn vị quan hệ với NSNN	Phân loại theo loại hình hoạt động truyền thông											Ngôn ngữ (báo chí) có thực hiện															Thuộc Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại	Có xuất bản hoặc phát, đăng tải trên Inter-net	Tên miền xuất bản, phát, đăng tải trên Inter-net	Ghi chú
					Báo điện tử	Tạp chí điện tử	Kênh phát thanh	Kênh truyền hình	Báo in	Tạp chí in	Tần suất phát hành của báo in, tạp chí in					Việt	Anh	Pháp	Nga	Trung	Nhật	Hàn	Đức	Ý	Tây Ban Nha	Bồ Đào Nha	Khơ Me	Thái	Lào	Khác				
											Ngày	Cách ngày	Tuần	Tháng	Tần suất khác																			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	Báo/tạp chí A																																
2	Báo/tạp chí B																																
...	Kênh C																																
...	...																																

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Cột Nội dung

(B) Ghi tên báo/tạp chí/kênh phát thanh, kênh truyền hình đối ngoại (gồm thuộc Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại và không thuộc Quy hoạch). Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại do Thủ tướng Chính phủ quy định.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: Đơn vị có địa chỉ liên hệ tại Hà Nội, ghi mã "01", địa chỉ liên hệ tạp TP.HCM, ghi mã "79"...

(D) Ghi mã số thuế của đơn vị có tên tại Cột B.

(E) Ghi mã đơn vị quan hệ với NSNN của đơn vị có tên tại Cột B.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 30: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Trường hợp đơn vị có tên tại cột B thuộc loại hình báo điện tử thì đánh dấu X. Nếu không phải thì để trống

Các cột từ Cột 2 đến Cột 28: ghi thông tin tương tự như cách ghi thông tin Cột 1

Khi có sự thay đổi, Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm đồng bộ với thông tin Cục theo dõi, cập nhật.

Biểu TTDN-02.1
Ban hành kèm theo TT
số..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3
năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA BÁO, TẠP CHÍ, KÊNH PT&TH ĐỐI NGOẠI

Đơn vị báo cáo:
Cục TTĐN

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Năm 20...

Chỉ tiêu	Tổng cộng (1=2+...+8)	Viet Nam News	Viet Nam plus	Báo ảnh Việt Nam	VTV4	VOV5	VTC 10	Các báo khác	Ghi chú
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Tổng số lao động của cơ quan báo chí thuộc Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại:									(người)
Trong đó									
1.1. Nữ:									
1.2. Có trình độ trên Đại học:									
1.3. Có trình độ Đại học, Cao đẳng:									
1.4. Phóng viên:									
1.5. Biên tập viên:									
1.6. Cần được cấp mới, cấp lại thẻ nhà báo:									

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu: Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu TTDN-02 các cơ quan báo chí đối ngoại đã gửi Cục.

Biểu TTDN-02 Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT	**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA CƠ QUAN BÁO CHÍ ĐỐI NGOẠI**	Đơn vị báo cáo: (Cơ quan báo chí thuộc Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại)
Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 năm tiếp theo	**Năm 20...**	Đơn vị nhận báo cáo: Cục TTĐN

1. Số lượng lao động trong cơ quan báo, tạp chí, kênh PT&TH đối ngoại:	(người)
Trong đó	
1.1. Nữ:	
1.2. Có trình độ Đại học trở lên:	
1.3. Có trình độ Đại học, Cao đẳng:	
1.4. Phóng viên:	
1.5. Biên tập viên:	
1.6. Cần được cấp mới, cấp lại thẻ nhà báo:	

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng lao động trong cơ quan báo, tạp chí, kênh PT&TH đối ngoại: Là tổng số người lao động (gồm phóng viên, biên tập viên, quản lý, phục vụ) hưởng lương tại cơ quan báo, tạp chí, kênh phát thanh, kênh truyền hình thuộc Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, số liệu phục vụ hoạt động của cơ quan báo chí đối ngoại thuộc Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại.

V. HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN CƠ SỞ

Biểu mẫu áp dụng đối với Cục TTCS, các Sở TT&TT, Phòng VH&TT và UBND cấp xã

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
TTCS-01.1	Tổng hợp địa bàn một số kết quả hoạt động truyền thanh cấp xã	Năm	Phòng VH&TT	UBND cấp huyện, Sở TT&TT	Trước 05/3 năm tiếp theo
TTCS-01.2	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động truyền thanh cấp xã	Năm	Sở TT&TT	UBND cấp tỉnh, Cục TTCS	Trước 10/3 năm tiếp theo
TTCS-01.3	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động truyền thanh cấp xã	Năm	Cục TTCS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
TTCS-02.1	Tổng hợp địa bàn một số kết quả hoạt động truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Năm	Sở TT&TT	Cục TTCS	Trước 05/3 năm tiếp theo
TTCS-02.2	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Năm	Cục TTCS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
TTCS-02	Một số thông tin hoạt động cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Năm	Phòng VH&TT	Sở TT&TT	Trước 01/3 năm tiếp theo
TTCS-01	Một số thông tin hoạt động đài truyền thanh cấp xã	Năm	UBND cấp xã	Sở TT&TT	Trước 01/3 năm tiếp theo

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục TTCS, Sở TT&TT, Phòng VH&TT

Biểu TTCS-01.1

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THANH CẤP XÃ TẠI ĐỊA BÀN HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Phòng VH&TT

Đơn vị nhận báo cáo: UBND cấp huyện, Sở TT&TT

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Đơn vị có đài truyền thanh cấp xã	CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN, MỨC PHỔ CẬP					NHÂN LỰC														Ghi chú
				Công nghệ phát thanh đài xã có sử dụng (đánh dấu X vào ô phù hợp)				Tỷ lệ hộ gia đình nghe được truyền thanh cấp xã (%)	Tổng số người làm việc (7= 9+ 10+11)	Trong đó nữ	Tổng số người làm việc chia ra			Trình độ, chuyên ngành đào tạo						Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm		
											Kiêm nhiệm			Đại học trở lên			Cao đẳng trở xuống					
				Đài có dây	Đài không dây	Đài cả có dây và không dây	Đài ứng dụng CNTT-VT				Công chức văn hóa - xã hội	Công chức khác	Cán bộ không chuyên trách	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử-Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử - Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài	Ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị kỹ thuật	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	(HUYỆN)																					
1	Xã 1																					
2	Xã 2																					
...	...																					

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký điện tử)

a) Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự các đơn vị hành chính cấp xã, huyện.

Cột B: Ghi tên đơn vị hành chính cấp huyện, xã.

Cột C: Ghi mã số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Cách ghi thông tin cho các đơn vị hành chính cấp xã trên biểu:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B có Đài truyền thanh cấp xã. Để trống nếu đơn vị có tên tại cột B không có đài truyền thanh cấp xã.

Cột 2: Đánh dấu X nếu đài truyền thanh cấp xã tại Cột B là loại sử dụng công nghệ có dây. Để trống nếu không phải.

Các cột 3, 4, 5: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 2.

Các cột từ Cột 6 đến Cột 20: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Cách ghi số liệu tổng hợp cho các đơn vị hành chính cấp huyện trên biểu:

Sau khi ghi xong thông tin cho các đơn vị hành chính cấp xã thuộc Huyện, tiến hành ghi số liệu tổng hợp cho Huyện. Cách ghi như sau:

Các Cột 1, 2, 3, 4, 5: Đếm số ô có đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Các cột còn lại (trừ Cột 6): Cộng các giá trị thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Cột 6: Ghi thông tin tương ứng là số liệu bình quân gia quyền của các Đài truyền thanh cấp xã thuộc Huyện. Số liệu bình quân gia quyền được tính trên cơ sở số liệu liên quan của đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn Huyện.

b) Nguồn số liệu

Biểu tập hợp tương ứng từ Biểu mẫu TTCS-01 do các Đài truyền thanh cấp xã đã báo cáo Phòng VH&TT và từ dữ liệu hành chính của Phòng.

Biểu TTCS-01.2

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THANH CẤP XÃ THEO ĐỊA BÀN HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Sở TT&TT

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục TTCS, UBND cấp tỉnh

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Đơn vị có đài truyền thanh cấp xã	CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN, MỨC PHỔ CẬP					NHÂN LỰC													Ghi chú
				Công nghệ phát thanh đài xã có sử dụng (đánh dấu X vào ô phù hợp)				Tỷ lệ hộ gia đình nghe được truyền thanh cấp xã (%)	Tổng số người làm việc (7= 9+ 10+11)	Trong đó nữ	Tổng số người làm việc chia ra			Trình độ, chuyên ngành đào tạo						Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm		
											Kiêm nhiệm			Đại học trở lên			Cao đẳng trở xuống					
				Đài có dây	Đài không dây	Đài cả có dây và không dây	Đài ứng dụng CNTT-VT				Công chức văn hóa - xã hội	Công chức khác	Cán bộ không chuyên trách	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử- Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử - Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài	Ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị kỹ thuật	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	(TỈNH...)																					
1	**Huyện 1**																					
1	Xã 1																					
2	Xã 2																					
...	...																					
2	**Huyện 2**																					
...	Xã 1																					
...	Xã 2																					
...	...																					

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

..., ngày... tháng... năm 20...
GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

a) Cách ghi biểu

Trong biểu mẫu này, "TỈNH" là viết gọn đại diện cho đơn vị hành chính cấp tỉnh. Khi lập biểu, Sở TT&TT ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và mã số tương ứng. "Huyện" là viết gọn đại diện cho các đơn vị hành chính cấp huyện. "Huyện" ở đây có thể là quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh."Xã" là viết gọn đại diện cho các đơn vị hành chính cấp xã thuộc Huyện. "Xã" ở đây có thể là xã, phường, thị trấn.

Cột A: Ghi thứ tự các đơn vị hành chính cấp xã, huyện của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột B: Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã, huyện. Lưu ý ghi đầy đủ các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện thuộc tỉnh.

Cột C: Ghi mã số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Cách ghi thông tin cho các đơn vị hành chính cấp xã trên biểu:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B có Đài truyền thanh cấp xã. Để trống nếu đơn vị có tên tại cột B không có đài truyền thanh cấp xã.

Cột 2: Đánh dấu X nếu đài truyền thanh cấp xã sử dụng công nghệ loại có dây. Để trống nếu không phải.

Các cột 3, 4, 5: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 2.

Các cột từ Cột 6 đến Cột 20: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Cách ghi số liệu tổng hợp cho các đơn vị hành chính cấp huyện trên biểu:

Sau khi ghi xong thông tin cho các đơn vị hành chính cấp xã thuộc Huyện 1, tiến hành ghi số liệu tổng hợp cho Huyện 1. Cách ghi như sau:

Các Cột 1, 2, 3, 4, 5: Đếm số ô có đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Các cột từ Cột 7 đến Cột 19: Cộng các giá trị thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Cột 6: Ghi thông tin tương ứng là số liệu bình quân gia quyền của các Đài truyền thanh cấp xã thuộc Huyện 1. Số liệu bình quân gia quyền được tính trên cơ sở số liệu liên quan của đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn Huyện 1.

Các huyện còn lại: Ghi thông tin tổng hợp theo cách như đã áp dụng đối với Huyện 1.

Ghi số liệu tổng hợp toàn địa bàn (dòng TỈNH).

Số liệu dòng tổng hợp toàn địa bàn Tỉnh được tổng hợp tương ứng từ các huyện thuộc tỉnh.

b) Nguồn số liệu

Biểu tập hợp tương ứng từ Biểu mẫu TTCS-01 do các UBND cấp xã đã báo cáo Sở TT&TT (hoặc từ biểu TTCS-01.1 các Phòng VH&TT cấp huyện đã báo cáo Sở TT&TT) và từ dữ liệu hành chính của Sở.

Biểu TTCS-01.3

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THANH CẤP XÃ THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục TTCS

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Số lượng đài truyền thanh cấp xã	CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN, MỨC PHỔ CẬP					NHÂN LỰC													GHI CHÚ
				Số lượng đài truyền thanh cấp xã theo công nghệ				Tỷ lệ hộ gia đình nghe được truyền thanh cấp xã (%)	Tổng số người làm việc (7= 9+ 10+11)	Trong đó nữ	Tổng số người làm việc chia ra			Trình độ, chuyên ngành đào tạo						Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm		
											Kiêm nhiệm			Đại học trở lên			Cao đẳng trở xuống					
				Đài có dây	Đài không dây	Đài cả có dây và không dây	Đài ứng dụng CNTT-VT				Công chức văn hóa - xã hội	Công chức khác	Cán bộ không chuyên trách	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử- Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử - Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài	Ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị kỹ thuật	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	CẢ NƯỚC																					
1	Hà Nội	01																				
2	Hà Giang	02																				
...	...	...																				
63	Cà Mau	96																				

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu TTCS-01.2 các Sở TT&TT đã gửi Cục TTCS.

Biểu TTCS-02.1

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP ĐỊA BÀN MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH CẤP HUYỆN

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Sở TT&TT

Đơn vị nhận báo cáo: Cục TTCS

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Đơn vị có Cơ sở TT-TH cấp huyện	Cơ sở TT-TH đã sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp VHTT cấp huyện	CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN, MỨC PHỔ CẬP				NHÂN LỰC														GHI CHÚ
					Công nghệ phát thanh (đánh dấu X vào ô phù hợp)			Tỷ lệ hộ nghe được đài truyền thanh cấp huyện (%)	Tổng số người hiện có (7 = 9 + 10 +11)	Trong đó nữ	Tổng số người hiện có phân tổ theo nhóm công việc			Trình độ, chuyên ngành đào tạo						Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm		
														Đại học trở lên			Cao đẳng trở xuống					
					Đài có dây	Đài không dây FM	Đài cả có dây và không dây FM				Thực hiện công việc liên quan đến sản xuất nội dung	Thực hiện công việc liên quan đến kỹ thuật	Công việc khác	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử - Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử- Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài	Ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị kỹ thuật	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỈNH																					
1	Huyện 1																					
2	Huyện 2																					
...	...																					

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

a) Cách ghi biểu

Trong biểu mẫu này, "TỈNH" là viết gọn đại diện cho đơn vị hành chính cấp tỉnh. Khi lập biểu, Sở TT&TT ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và mã số tương ứng. "Huyện" là viết gọn đại diện cho các đơn vị hành chính cấp huyện. "Huyện" ở đây có thể là quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

Cột A: Ghi thứ tự các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột B: Ghi tên đơn vị hành chính cấp huyện. Lưu ý ghi đầy đủ các đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh.

Cột C: Ghi mã số đơn vị hành chính cấp huyện tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Cách ghi thông tin cho các đơn vị hành chính cấp huyện trên biểu:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B có cơ sở TT-TH. Để trống nếu đơn vị có tên tại cột B không có cơ sở TT-TH.

Cột 2: Đánh dấu X nếu cơ sở TT-TH của đơn vị tương ứng có tên tại Cột B đã sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin, du lịch, thể thao cấp huyện. Nếu chưa sáp nhập thì để trống.

Các Cột 3, 4, 5: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng tại Cột 2.

Các cột còn lại : Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Ghi số liệu tổng hợp toàn địa bàn (dòng TỈNH):

Các Cột 1, 2, 3, 4, 5: Đếm số ô có đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Các cột từ Cột 7 đến Cột 19: Cộng giá trị các ô thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Cột 6: Ghi thông tin tương ứng là số liệu bình quân gia quyền của các cơ sở TT-TH cấp huyện thuộc tỉnh. Số liệu bình quân gia quyền được tính trên cơ sở số liệu liên quan của đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh.

b) Nguồn số liệu:

Biểu tập hợp tương ứng từ Biểu mẫu TTCS-02 do các Phòng VH&TT cấp huyện đã báo cáo Sở TT&TT và từ dữ liệu hành chính của Sở.

Biểu TTCS-02.2

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH CẤP HUYỆN THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục TTCS

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Số lượng Cơ sở TT-TH cấp huyện	Số lượng Cơ sở TT-TH đã sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp VHTT cấp huyện	CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN, MỨC PHỔ CẬP				NHÂN LỰC														GHI CHÚ
					Số lượng cơ sở TT-TH cấp huyện theo công nghệ phát thanh			Tỷ lệ hộ nghe được đài truyền thanh cấp huyện (%)	Tổng số người hiện có (7 = 9 + 10 +11)	Trong đó nữ	Tổng số người hiện có phân tổ theo nhóm công việc			Trình độ, chuyên ngành đào tạo						Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm		
														Đại học trở lên			Cao đẳng trở xuống					
					Đài có dây	Đài không dây FM	Đài cả có dây và không dây FM				Thực hiện công việc liên quan đến sản xuất nội dung	Thực hiện công việc liên quan đến kỹ thuật	Công việc khác	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử - Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Báo chí, tuyên truyền	Điện tử- Viễn thông, CNTT	Ngành khác	Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài	Ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị kỹ thuật	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	CẢ NƯỚC																					
1	Hà Nội	01																				
2	Hà Giang	02																				
...	...	...																				
63	Cà Mau	96																				

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu TTCS-02.1 các Sở TT&TT đã gửi Cục TTCS.

Biểu TTCS-02
Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

MỘT SỐ THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH CẤP HUYỆN

Đơn vị báo cáo:
Phòng VH&TT

Ngày nhận báo cáo:
Trước 05/3 năm tiếp theo

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở TT&TT

Năm 20...

Mã số:

1	Thuộc huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh:		
2	Thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:		

TT	TÊN CHỈ TIÊU/NHÓM CHỈ TIÊU			Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B			C	1	2
1	Đơn vị có cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (Cơ sở TT-TH)					(Đánh dấu X vào ô phù hợp ở Cột 1)
2	Cơ sở TT-TH đã sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện					
3	**CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN, MỨC PHỔ CẬP**	Công nghệ phát thanh của Cơ sơ TT-TH	Đài có dây			(Đánh dấu X vào ô phù hợp ở Cột 1)
4			Đài không dây FM			
5			Đài cả có dây và không dây FM			
6		Tỷ lệ phủ sóng phát thanh của đài truyền thanh - truyền hình cấp huyện		%		
7	**NHÂN LỰC**	Số lượng nhân lực của Cơ sở TT-TH (7 = 9 +10 + 11)		Người		
8		Trong đó nữ		Người		
9		Tổng số người hiện có phân tổ theo nhóm công việc	Thực hiện công việc liên quan đến sản xuất nội dung	Người		
10			Thực hiện công việc liên quan đến kỹ thuật	Người		

TT	TÊN CHỈ TIÊU/NHÓM CHỈ TIÊU				Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
11			Công việc khác		Người		
12		Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Đại học trở lên	Báo chí, truyền thông	Người		
13				Điện tử - Viễn thông, CNTT	Người		
14				Ngành khác	Người		
15			Cao đẳng trở xuống	Báo chí, truyền thông	Người		
16				Điện tử - Viễn thông, CNTT	Người		
17				Ngành khác	Người		
18		Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm		Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài	Người		
19				Ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị kỹ thuật	Người		

... ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng nhân lực của Cơ sở TT-TH: Là số người hưởng lương tại cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện (cơ sở TT-TH) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm người làm quản lý, người làm nội dung, người làm kỹ thuật, người làm các công việc phục vụ khác).

Tỷ lệ phủ sóng phát thanh của đài truyền thanh - truyền hình cấp huyện: Là tỷ lệ % giữa số lượng hộ dân cư nghe được, thu được tín hiệu của đài truyền thanh cấp huyện và tổng số hộ dân cư tại địa bàn cấp huyện tương ứng của kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Phần thông tin định danh:

Mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện: Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Phần thông tin trên biểu:

Dòng Nội dung

Các dòng từ (1) đến dòng (19): Ghi thông tin tương ứng đối với Cơ sở TT-TH như hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

Trong đó:

(1) Đánh dấu X nếu đơn vị có Cơ sở TT-TH cấp huyện đang hoạt động độc lập. Nếu không phải thì để trống.

(2) Đánh dấu X nếu Cơ sở TT-TH đã sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp huyện. Nếu không phải thì để trống.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của Phòng VH&TT phục vụ tổ chức hoạt động của cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với UBND cấp xã

Biểu TTCS-01
Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

MỘT SỐ THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ

Đơn vị báo cáo: UBND (cấp xã)

Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 năm tiếp theo

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo: Phòng VH&TT, Sở TT&TT

Mã số:

1	Tên xã/phường/thị trấn:		
2	Thuộc huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh:		
3	Thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:		

TT	TÊN CHỈ TIÊU/NHÓM CHỈ TIÊU				Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B				C	1	2
1	Đơn vị có đài truyền thanh cấp xã						Đánh dấu X vào ô phù hợp trên Cột 1
2	**CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN, MỨC PHỔ CẬP**	Công nghệ truyền thanh đài truyền thanh cấp xã có sử dụng	Đài có dây				
3			Đài không dây				
4			Đài cả có dây và không dây				
5			Đài ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông				
6		Tỷ lệ phủ sóng phát thanh của đài truyền thanh cấp xã			%		
7	**NHÂN LỰC**	Tổng số người làm việc (7 = 9 + 10 + 11)			Người		
8		Trong đó nữ			Người		
9		Tổng số người làm việc chia ra	Kiêm nhiệm	Công chức văn hóa - xã hội	Người		
10				Công chức khác	Người		
11			Cán bộ không chuyên trách		Người		
12		Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Đại học trở lên	Báo chí, tuyên truyền	Người		
13				Điện tử - Viễn thông, CNTT	Người		
14				Ngành khác	Người		
15			Cao	Báo chí, tuyên truyền	Người		

TT	TÊN CHỈ TIÊU/NHÓM CHỈ TIÊU				Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B				C	1	2
16			đẳng trở xuống	Điện tử - Viễn thông, công nghệ thông tin	Người		
17				Ngành khác	Người		
18		Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm		Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài	Người		
19				Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị kỹ thuật	Người		

... ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CHỦ TỊCH
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng nhân lực của đài truyền thanh cấp xã: Là số người làm việc của đài truyền thanh cấp xã của kỳ báo cáo.

Tỷ lệ phủ sóng phát thanh của đài truyền thanh cấp xã: Là tỷ lệ % giữa số lượng hộ dân cư nghe được truyền thanh cấp xã và tổng số hộ dân cư tại địa bàn cấp xã tương ứng của kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Phần thông tin định danh:

Mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Phần thông tin trên biểu:

Dòng Nội dung

Các dòng từ dòng 1 đến dòng 20: Ghi thông tin tương ứng liên quan đến đài truyền thanh của xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã).

(1) Đánh dấu X nếu xã có tổ chức Đài truyền thanh cấp xã. Nếu không phải thì để trống.

(2) Đánh dấu X nếu đài truyền thanh cấp xã sử dụng công nghệ có dây. Nếu không phải thì để trống.

Các Dòng (3), (4), (5): Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Dòng 2.

c) Nguồn số liệu

Từ dữ liệu hành chính của UBND cấp xã và các thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý và vận hành Đài truyền thanh cấp xã.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng